

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Tịnh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIÊN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2023**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2023)

THÁNG 10 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(QUÝ 3 NĂM 2023 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu tài sản | Mã số | TM | Số cuối kỳ (30/09/2023) | Số đầu năm (01/01/2023) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.838.649.252.819 | 2.217.780.561.111 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 94.760.003.116 | 158.760.669.197 |
| 1. Tiền | 111 | | 74.646.642.782 | 115.103.878.685 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.113.360.334 | 43.656.790.512 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 36.852.203.444 | 61.554.295.890 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 3.011.852 | 3.011.852 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (2.289.452) | (2.500.152) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b1 | 36.851.481.044 | 61.553.784.190 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 940.377.569.782 | 1.308.024.835.076 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 572.732.237.920 | 912.634.721.531 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 185.259.205.456 | 207.204.296.394 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 200.000.000 | 11.035.729.594 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 198.441.480.364 | 192.961.686.810 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (16.255.353.958) | (15.811.599.253) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 590.203.234.743 | 506.287.520.804 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 590.275.856.852 | 506.360.142.913 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (72.622.109) | (72.622.109) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 176.456.241.734 | 183.153.240.144 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 787.086.792 | 426.126.629 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 175.556.529.073 | 182.612.587.741 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17b | 112.625.869 | 114.525.774 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.760.412.035.763 | 1.792.839.394.749 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.656.007.144 | 7.215.086.356 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | V.3b | 0 | 0 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 7.656.007.144 | 7.215.086.356 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 847.010.706.397 | 889.966.914.936 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 815.076.931.028 | 857.727.195.100 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.070.456.601.222 | 1.069.891.341.253 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (255.379.670.194) | (212.164.146.153) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 31.933.775.369 | 32.239.719.836 |
| - Nguyên giá | 228 | | 36.524.143.848 | 36.524.143.848 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.590.368.479) | (4.284.424.012) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 226.246.124.834 | 226.246.124.834 |
| - Nguyên giá | 231 | | 226.246.124.834 | 226.246.124.834 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 624.036.057.530 | 592.198.697.186 |
| 1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | V12.a | 79.834.759.629 | 78.922.717.234 |
| 2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V12.b | 544.201.297.901 | 513.275.979.952 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 38.770.834.381 | 58.639.855.353 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c2 | 6.981.552.088 | 5.967.241.631 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c3 | 30.823.808.160 | 31.157.139.589 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (2.214.525.867) | (2.214.525.867) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2b2 | 3.180.000.000 | 23.730.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.692.305.477 | 18.572.716.084 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 2.342.702.328 | 4.537.535.622 |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 262 | | 11.128.758.158 | 10.814.335.471 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 3.220.844.991 | 3.220.844.991 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.599.061.288.582 | 4.010.619.955.860 |

| Chỉ tiêu nguồn vốn | Mã số | TM | Số cuối kỳ (30/09/2023) | Số đầu năm (01/01/2023) |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 2.564.464.523.084 | 2.976.270.313.614 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.771.208.429.372 | 2.203.240.805.319 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 306.446.025.740 | 645.769.639.036 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 336.167.818.740 | 348.946.139.826 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 8.107.536.671 | 9.117.687.579 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.688.592.417 | 18.494.709.661 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 59.984.850.226 | 56.069.914.116 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 18.986.985.458 | 31.862.144.147 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20.a | 1.020.524.006.853 | 1.087.294.213.030 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23a | 1.436.819.152 | 1.639.179.859 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.865.794.115 | 4.047.178.065 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 793.256.093.712 | 773.029.508.295 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 354.481.431 | 168.035.113.088 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 8.742.072.242 | 8.742.072.242 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20.b | 782.977.535.057 | 595.250.949.157 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1.182.004.982 | 1.001.373.808 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439) | 400 | | 1.034.596.765.498 | 1.034.349.642.246 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 1.034.596.765.498 | 1.034.349.642.246 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.527.289.930 | 2.527.289.930 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.095.055.143 | 7.095.055.143 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (88.867.037.290) | (88.867.037.290) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.763.832.141 | 16.763.832.141 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 187.800.358 | 187.800.358 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 146.723.689.466 | 142.635.805.631 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 142.313.612.993 | 128.164.265.553 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.410.076.473 | 14.471.540.078 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 45.836.605.750 | 49.677.366.333 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.599.061.288.582 | 4.010.619.955.860 |

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2023)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 172.324.758.793 | 325.242.293.037 | 647.291.847.719 | 1.664.011.238.689 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV | 10 | VII.1 | 172.324.758.793 | 325.242.293.037 | 647.291.847.719 | 1.664.011.238.689 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 134.204.669.286 | 294.500.723.346 | 511.814.368.442 | 1.542.703.712.811 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV | 20 | | 38.120.089.507 | 30.741.569.691 | 135.477.479.277 | 121.307.525.878 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 654.448.491 | 4.203.294.069 | 5.584.824.431 | 10.332.562.128 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 27.001.201.841 | 26.079.418.080 | 100.222.414.658 | 78.694.643.648 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 26.852.342.104 | 25.419.474.695 | 96.492.892.156 | 78.015.540.738 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 31.843.117 | 226.392.401 | 310.560.459 | 5.204.862.927 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 42.748.184 | 25.288.755 | 306.386.789 | 427.284.190 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 11.246.522.722 | 15.711.537.236 | 39.297.784.667 | 56.750.398.935 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 515.908.368 | (6.644.987.910) | 1.546.278.053 | 972.624.160 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.5 | 35.682.145 | 345.564.105 | 470.584.678 | 558.468.761 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.6 | 42.500.024 | 56.329.239 | 346.979.774 | 366.810.004 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (6.817.879) | 289.234.866 | 123.604.904 | 191.658.757 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 509.090.489 | (6.355.753.044) | 1.669.882.957 | 1.164.282.917 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 357.297.134 | 11.854.016 | 1.414.989.752 | 1.388.846.502 |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 91.493.039 | 210.574.803 | (314.422.686) | 876.193.435 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 60.300.316 | (6.578.181.863) | 569.315.891 | (1.100.757.020) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 1.138.078.116 | (5.080.582.445) | 4.410.076.473 | 1.493.753.808 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.077.777.800) | (1.497.599.418) | (3.840.760.582) | (2.594.510.828) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 14 | (62) | 54 | 18 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 14 | (62) | 54 | 18 |

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | (Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023) | (Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.669.882.957 | 1.164.282.917 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 44.482.997.175 | 66.784.205.916 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (210.700) | (399.093) |
| - (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.595.574.977) | (10.465.933.973) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 96.492.892.156 | 78.015.540.738 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 137.049.986.611 | 135.497.696.505 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | | 237.126.234.008 | (351.272.294.533) |
| - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho | 10 | | (83.915.713.939) | (143.001.206.934) |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (399.127.680.626) | 237.912.787.856 |
| - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.833.873.131 | 2.022.758.280 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (63.516.718.699) | (55.013.410.749) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.084.418.634) | (8.585.863.693) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | 1.619.053.998 | (40.353.649.562) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (170.015.384.150) | (222.793.182.830) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (31.720.481.780) | (32.157.691.477) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 28.333.643 | 136.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (150.890.033.144) | (266.294.137.351) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 177.893.597.805 | 276.494.086.073 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6.284.410.075) | (1.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.333.991.504 | 7.904.787.102 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.275.496.716 | 7.502.363.485 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.363.505.331) | (7.414.228.532) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 999.780.097.177 | 1.441.999.801.567 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (891.401.873.777) | (1.215.252.665.850) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**QUÝ 3 NĂM 2023***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: đồng

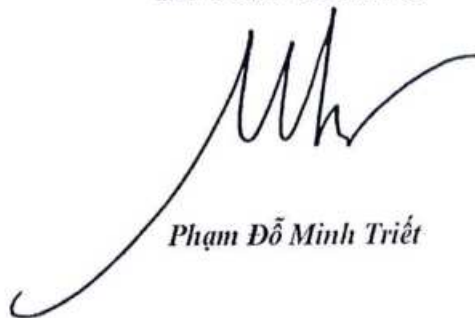
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | (Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023) | (Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 108.378.223.400 | 226.743.319.567 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (64.000.666.081) | (3.464.091.795) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 158.760.669.197 | 74.071.136.437 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 3.031.450 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 94.760.003.116 | 70.610.076.092 |

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2023 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đào Ngọc Quỳnh | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Quang Cần | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tĩnh | Thành viên |
| Ông Phạm Phú Mai | Thành viên |

• Ban Điều hành:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tĩnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Khôi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hữu Minh Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đỗ Minh Triết | Kế toán trưởng |

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

| | |
|----------------------|----------------------------|
| Ông: Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty |
| Ông: Nguyễn Tĩnh | Tổng Giám đốc Tổng Công ty |

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

| | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29/06/2023) |
| Bà Nguyễn Thị Như | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Thường | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29/06/2023) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

| TT | Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|----|--|--|------------------------|---------------|---------------|
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An | 52,93% | 52,93% | 52,93% |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An | 54,73% | 54,73% | 54,73% |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 55,93% | 55,93% | 55,93% |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình | 65,73% | 65,73% | 65,73% |
| 5 | Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 | Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận | 100% | 100% | 100% |
| 6 | Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng | Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận | 100% | 100% | 100% |
| 7 | Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO) | Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng | 100% | 100% | 100% |
| 8 | Công ty CP Năng Lượng VNECO | Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 51% | 51% | 51% |
| 9 | Công ty TNHH Đầu tư VNECO | Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100% | 100% | 100% |
| 10 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO | Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng | 100% | 100% | 100% |
| 11 | Công ty CP VNECO-RME | Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | 51% | 51% | 51% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty**

| TT | Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | P. Trần Quang Diệu, Bình Định | 47,11% | 47,11% | 47,11% |

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

| TT | Tên Công ty | Địa chỉ |
|----|--|---|
| 1 | Khách sạn Xanh Đà Nẵng | Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng |
| 2 | Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc | 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | | | | |
|---|--------------------------|----------------|-------------|-------------------------|----------------|-------------|
| | Cuối kỳ (30/09/2023) | | | Đầu năm (01/01/2023) | | |
| I. Tiền | | | | | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 6.972.522.171 | | | 2.856.091.808 | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.674.120.611 | | | 112.247.786.877 | | |
| Các khoản tương đương tiền | 20.113.360.334 | | | 43.656.790.512 | | |
| Cộng | 94.760.003.116 | | | 158.760.669.197 | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| | Cuối kỳ (30/09/2023) | | | Đầu năm (01/01/2023) | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 3.011.852 | 752.500 | (2.259.352) | 3.011.852 | 511.700 | (2.500.152) |
| - VE9 (SL: 279CP) | 3.011.852 | 752.500 | (2.259.352) | 3.011.852 | 511.700 | (2.500.152) |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| | Cuối kỳ (30/09/2023) | | | Đầu năm (01/01/2023) | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| b1. Ngắn hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 36.851.481.044 | 36.851.481.044 | | 61.553.784.190 | 61.553.784.190 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 36.851.481.044 | 36.851.481.044 | | 61.553.784.190 | 61.553.784.190 | |
| b2. Dài hạn | | | | | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | | 23.730.000.000 | 23.730.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| - Trái phiếu BIDV | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | | 23.180.000.000 | 23.180.000.000 | |
| - Trái phiếu Vietinbank | 0 | 0 | | 550.000.000 | 550.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|---------------------------------------|---|
| Công ty con | | | |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | Nghệ An | 52,93% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | Nghệ An | 54,73% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | Đăklăk | 55,93% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | Quảng Bình | 65,73% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 | Bình Thuận | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;... |
| - Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng | Bình Thuận | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;... |
| - Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO) | Đà Nẵng | 100% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;... |
| - Công ty CP Năng Lượng VNECO | Đà Nẵng | 51% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;... |
| - Công ty TNHH Đầu tư VNECO | TP HCM | 100% | Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;... |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO | Đà Nẵng | 100% | Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;... |

Công ty liên kết

| | | | |
|-------------------------------------|-----------|--------|--|
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | Bình Định | 47,11% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
|-------------------------------------|-----------|--------|--|

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

| TT | Tên công ty | Số phải thu đầu kỳ | Số phải thu phát sinh trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----------|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | CÔNG TY CON | 252.539.235.494 | 71.238.981.957 | 102.279.171.954 | 221.499.045.497 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | 3.032.729.785 | 452.173.528 | 377.379.008 | 3.107.524.305 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.000 |
| | Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm) | 1.361.168.733 | | 377.379.008 | 983.789.725 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 671.561.052 | 452.173.528 | | 1.123.734.580 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | 0 | 318.317.414 | 1.818.317.414 | (1.500.000.000) |
| | Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm) | 0 | | 0 | 0 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 0 | 318.317.414 | 1.818.317.414 | (1.500.000.000) |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | 2.667.252.874 | 775.117.712 | 431.592.922 | 3.010.777.664 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 0 | | | 0 |
| | Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm) | 1.556.712.949 | | 431.592.922 | 1.125.120.027 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 1.110.539.925 | 775.117.712 | | 1.885.657.637 |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 82.147.951 | 0 | 395.988.936 | (313.840.985) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| TT | Tên công ty | Số phải thu đầu kỳ | Số phải thu phát sinh trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 0 | | | 0 |
| | Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm) | 0 | | | 0 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 82.147.951 | | 395.988.936 | (313.840.985) |
| 5 | Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung | 3.448.044.889 | 574.964.142 | 574.964.142 | 3.448.044.889 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 1.222.297.781 | 574.964.142 | | 1.797.261.923 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 0 | | | 0 |
| | Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm) | 2.225.747.108 | | 574.964.142 | 1.650.782.966 |
| 6 | Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong I | 231.594.170.456 | 50.933.399.053 | 97.930.929.532 | 184.596.639.977 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 18.036.525.250 | 16.933.399.053 | 4.050.628.039 | 30.919.296.264 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 119.190.000.000 | 34.000.000.000 | | 153.190.000.000 |
| | Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC | 94.367.645.206 | | 93.880.301.493 | 487.343.713 |
| 7 | Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng | 433.433.964 | 0 | 750.000.000 | (316.566.036) |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 433.433.964 | 0 | 750.000.000 | (316.566.036) |
| 8 | Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO | 2.638.636.084 | 840.675.795 | 0 | 3.479.311.879 |
| | Giao dịch phải thu khác | 938.636.084 | 240.675.795 | | 1.179.311.879 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 1.700.000.000 | 600.000.000 | | 2.300.000.000 |
| 9 | Công ty TNHH Đầu tư VNECO | 0 | 17.344.334.313 | 0 | 17.344.334.313 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 0 | 0 | | 0 |
| | Giao dịch phải thu khác | 0 | 17.344.334.313 | 0 | 17.344.334.313 |
| 10 | Công ty Cổ phần VNECO-RME | 8.642.819.491 | 0 | 0 | 8.642.819.491 |
| | Giao dịch phải thu khác | 192.819.491 | | | 192.819.491 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 8.450.000.000 | | | 8.450.000.000 |
| | CÔNG TY LIÊN KẾT | 4.520.548 | 0 | 0 | 4.520.548 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 4.520.548 | 0 | 0 | 4.520.548 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp vốn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Giao dịch liên quan phải thu khác | 4.520.548 | 0 | 0 | 4.520.548 |
| | Tổng cộng | 252.543.756.042 | 71.238.981.957 | 102.279.171.954 | 221.503.566.045 |

• Các khoản phải trả:

| TT | Tên Công ty | Số phải trả đầu kỳ | Số phải trả phát sinh trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Số còn phải trả cuối kỳ |
|----|--------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | CÔNG TY CON | (12.107.295.652) | 112.666.586.699 | 118.522.759.922 | (17.963.468.875) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| TT | Tên Công ty | Số phải trả đầu kỳ | Số phải trả phát sinh trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Số còn phải trả cuối kỳ |
|----|--|------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | 743.723.780 | 16.560.372.218 | 10.387.411.213 | 6.916.684.785 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 743.723.780 | 16.560.372.218 | 10.387.411.213 | 6.916.684.785 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | 8.364.365.258 | 17.448.723.807 | 10.580.983.969 | 15.232.105.096 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 8.364.365.258 | 17.448.723.807 | 10.580.983.969 | 15.232.105.096 |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | (2.204.966.712) | 566.822.323 | 2.241.736.186 | (3.879.880.575) |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | (2.204.966.712) | 566.822.323 | 2.241.736.186 | (3.879.880.575) |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 18.485.865.767 | 6.975.385.551 | 9.841.286.522 | 15.619.964.796 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 18.485.865.767 | 6.975.385.551 | 9.841.286.522 | 15.619.964.796 |
| 5 | Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung | 2.889.200.501 | 7.516.110.874 | 5.750.000.000 | 4.655.311.375 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 2.889.200.501 | 7.516.110.874 | 5.750.000.000 | 4.655.311.375 |
| 6 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO | 4.076.690.704 | 1.442.989.376 | 920.388.010 | 4.599.292.070 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 4.076.690.704 | 1.442.989.376 | 920.388.010 | 4.599.292.070 |
| 7 | Công ty TNHH Đầu tư VNECO | (102.805.912) | 10.766.282.778 | 22.648.541.285 | (11.985.064.419) |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | (102.805.912) | 10.766.282.778 | 22.648.541.285 | (11.985.064.419) |
| 8 | Công ty CP VNECO - RME | (44.359.369.038) | 13.968.650.002 | 24.654.916.407 | (55.045.635.443) |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | (44.359.369.038) | 13.968.650.002 | 24.654.916.407 | (55.045.635.443) |
| 9 | Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 | 0 | 37.421.249.770 | 31.497.496.330 | 5.923.753.440 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 0 | 37.421.249.770 | 31.497.496.330 | 5.923.753.440 |
| | CÔNG TY LIÊN KẾT | 3.594.618.287 | 784.944.224 | 0 | 4.379.562.511 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 3.594.618.287 | 784.944.224 | 0 | 4.379.562.511 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 3.594.618.287 | 784.944.224 | 0 | 4.379.562.511 |
| | Tổng cộng | (8.512.677.365) | 113.451.530.923 | 118.522.759.922 | (13.583.906.364) |

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 10.330.792.098 | 22.232.682.474 |
| Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung | 53.151.527.085 | 64.044.215.736 |
| Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam | 27.682.235.437 | 53.607.208.236 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 | 199.257.387 | 199.257.387 |
| Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam | 461.101.938 | 461.101.938 |
| Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc) | 7.104.852.397 | 12.689.143.100 |
| Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội | 1.076.369.579 | 1.076.369.579 |
| Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội | 5.181.212.337 | 6.200.572.378 |
| Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam | 2.431.349 | 2.431.349 |
| Ban quản lý dự án điện 1 - EVN | 17.601.199.945 | 15.472.666.587 |
| Ban quản lý dự án điện 2 - EVN | 3.612.897.854 | 4.911.621.497 |
| CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam | 1.406.635.964 | 1.406.635.964 |
| Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc | 3.028.993.274 | 3.836.386.194 |
| Tổng Công ty điện lực miền Trung | 14.952.950.949 | 14.952.950.949 |
| SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut | 6.344.315.839 | 6.344.315.839 |
| Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung | 2.935.399.505 | 1.975.215.040 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC | 1.258.642.923 | 1.258.642.923 |
| Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi | 1.678.976.632 | 0 |
| Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông | 25.150.379.392 | 25.150.379.392 |
| Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn | 36.866.387.624 | 20.611.962.624 |
| Công ty Cổ phần thương mại REENIZE | 53.772.513.899 | 190.571.078.607 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tam Khai | 0 | 47.965.688.810 |
| Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED | 2.475.000 | 2.475.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sao Việt | 0 | 9.313.909.549 |
| Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET | 24.010.000.000 | 22.546.425.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy | 41.702.541.963 | 0 |
| Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt | 2.640.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiến | 9.113.653.220 | 0 |
| Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long | 10.031.977.660 | 0 |
| Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ | 796.040.637 | 785.663.137 |
| Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con | 210.636.476.033 | 385.015.722.242 |
| Cộng | 572.732.237.920 | 912.634.721.531 |

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

| | | |
|---|----------|----------|
| Phải thu dài hạn khách hàng tại Công ty con | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ (30/09/2023) | | Đầu năm (01/01/2023) | |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu khác là các bên liên quan (*) | 4.520.548 | 0 | 4.520.548 | 0 |
| Phải thu khác (**) | 198.436.959.816 | (11.774.355.177) | 192.957.166.262 | (11.774.355.177) |
| Cộng | 198.441.480.364 | (11.774.355.177) | 192.961.686.810 | (11.774.355.177) |

| (*) Phải thu khác là các bên liên quan | Cuối kỳ (30/09/2023) | Dự phòng (30/09/2023) | Đầu kỳ (01/01/2023) | Dự phòng (01/01/2023) |
|--|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 4.520.548 | | 4.520.548 |
| Cộng | 4.520.548 | | 4.520.548 | 0 |

| (**) Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ (30/09/2023) | Dự phòng (30/09/2023) | Đầu kỳ (01/01/2023) | Dự phòng (01/01/2023) |
|--|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | - Các khoản thu khác tại Công ty mẹ | 108.159.561.447 | (11.490.000.000) | 114.306.738.867 |
| Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc) | 5.148.800 | | 5.148.800 | |
| Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom | 74.411.900 | | 74.411.900 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ | 152.569.200 | | 152.569.200 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết | 70.000.000 | | 70.000.000 | |
| Phải thu tạm ứng | 32.324.476.453 | | 36.757.710.696 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang | 6.679.000 | | 6.679.000 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình | 45.044.910 | | 45.044.910 | |
| Ban QLDA lưới điện Hà Nội | 83.023.100 | | 83.023.100 | |
| Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE | 61.579.748.641 | | 61.579.748.641 | |
| Tập hợp công nợ phải thu khó đòi | 11.490.000.000 | (11.490.000.000) | 11.490.000.000 | (11.490.000.000) |
| Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu | 601.147.397 | | 3.118.470.393 | |
| Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La | 100.000.000 | | | |
| Phải thu các đối tượng khác | 1.627.312.046 | | 923.932.227 | |
| - Các khoản thu khác tại Công ty con | 90.277.398.369 | (284.355.177) | 78.650.427.395 | (284.355.177) |
| Cộng | 198.436.959.816 | (11.774.355.177) | 192.957.166.262 | (11.774.355.177) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | | Đầu năm (01/01/2023) | |
|---|-------------------------|----------|-------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Dài hạn | | | | |
| Phải thu dài hạn khác tại các công ty con | 7.656.007.144 | 0 | 7.215.086.356 | 0 |
| Cộng | 7.656.007.144 | 0 | 7.215.086.356 | 0 |

| 7. Hàng tồn kho | Cuối kỳ (30/09/2023) | | Đầu năm (01/01/2023) | |
|---------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 21.522.336.442 | (31.428.690) | 15.158.418.640 | (31.428.690) |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.689.775.613 | (1.878.552) | 1.698.412.660 | (1.878.552) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 528.391.703.695 | (5.724.243) | 457.447.884.094 | (5.724.243) |
| - Thành phẩm | 7.965.549.155 | (33.590.624) | 7.794.179.360 | (33.590.624) |
| - Hàng hóa | 30.706.491.947 | 0 | 24.261.248.159 | 0 |
| - Hàng gửi bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 590.275.856.852 | (72.622.109) | 506.360.142.913 | (72.622.109) |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ III | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 628.085.006.746 | 319.637.811.174 | 120.995.542.562 | 1.172.980.771 | 1.069.891.341.253 |
| Tăng trong kỳ | 355.666.272 | 387.580.000 | 783.542.364 | 0 | 1.526.788.636 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 355.666.272 | 0 | 0 | 0 | 355.666.272 |
| - Đầu tư mua sắm mới | 0 | 387.580.000 | 783.542.364 | 0 | 1.171.122.364 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 961.528.667 | 0 | 0 | 961.528.667 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 961.528.667 | 0 | 0 | 961.528.667 |
| - Giảm khác | | | | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 628.440.673.018 | 319.063.862.507 | 121.779.084.926 | 1.172.980.771 | 1.070.456.601.222 |
| HAO MÓN | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 88.599.903.852 | 89.828.037.310 | 32.953.280.917 | 782.924.074 | 212.164.146.153 |
| Tăng trong kỳ | 25.271.204.623 | 12.317.148.961 | 6.575.524.192 | 13.174.932 | 44.177.052.708 |
| - Khấu hao trong kỳ | 25.271.204.623 | 12.317.148.961 | 6.575.524.192 | 13.174.932 | 44.177.052.708 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 961.528.667 | 0 | 0 | 961.528.667 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 961.528.667 | 0 | 0 | 961.528.667 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 113.871.108.475 | 101.183.657.604 | 39.528.805.109 | 796.099.006 | 255.379.670.194 |
| GT CÒN LẠI TSCĐ HH | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 539.485.102.894 | 229.809.773.864 | 88.042.261.645 | 390.056.697 | 857.727.195.100 |
| Tại 30/09/2023 | 514.569.564.543 | 217.880.204.903 | 82.250.279.817 | 376.881.765 | 815.076.931.028 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 35.894.857.528 | 50.086.320 | 579.200.000 | 36.524.143.848 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 35.894.857.528 | 50.086.320 | 579.200.000 | 36.524.143.848 |
| HAO MÒN | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 3.677.768.192 | 50.086.320 | 556.569.500 | 4.284.424.012 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 288.985.092 | 0 | 16.959.375 | 305.944.467 |
| - Khấu hao trong kỳ | 288.985.092 | 0 | 16.959.375 | 305.944.467 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 3.966.753.284 | 50.086.320 | 573.528.875 | 4.590.368.479 |
| GT CÒN LẠI TSCĐ VH | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 32.217.089.336 | 0 | 22.630.500 | 32.239.719.836 |
| Tại 30/09/2023 | 31.928.104.244 | 0 | 5.671.125 | 31.933.775.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tài sản gắn liền trên đất | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ | | | |
| Tại 01/01/2023 | 222.697.090.842 | 3.549.033.992 | 226.246.124.834 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 222.697.090.842 | 3.549.033.992 | 226.246.124.834 |
| HAO MÒN | | | |
| Tại 01/01/2023 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong kỳ | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 |
| Tại 30/09/2023 | 0 | 0 | 0 |
| GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ | | | |
| Tại 01/01/2023 | 222.697.090.842 | 3.549.033.992 | 226.246.124.834 |
| Tại 30/09/2023 | 222.697.090.842 | 3.549.033.992 | 226.246.124.834 |

| 11. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| | (30/09/2023) | (01/01/2023) |
| 11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | |
| Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế | 79.834.759.629 | 78.922.717.234 |
| Cộng (11a) | 79.834.759.629 | 78.922.717.234 |
| 11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng | 72.416.851.673 | 72.416.851.673 |
| Dự án NM Điện gió Thuận Nhiên Phong | 466.341.741.691 | 435.783.260.469 |
| Các dự án khác | 5.442.704.537 | 5.075.867.810 |
| Cộng (11b) | 544.201.297.901 | 513.275.979.952 |
| Cộng (11a + 11b) | 624.036.057.530 | 592.198.697.186 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 787.086.792 | 426.126.629 |
| Cộng | 787.086.792 | 426.126.629 |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 1.290.743.814 | 3.967.854.342 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.051.958.514 | 569.681.280 |
| Cộng | 2.342.702.328 | 4.537.535.622 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | | Trong kỳ | | Đầu kỳ (01/01/2023) | |
|---|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 20.a. Vay ngân hàng | 734.472.238.576 | 734.472.238.576 | 519.331.456.936 | 593.638.807.690 | 808.779.589.330 | 808.779.589.330 |
| - Công ty mẹ vay | 423.964.949.157 | 423.964.949.157 | 173.645.149.440 | 138.986.514.900 | 389.306.314.617 | 389.306.314.617 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 10.993.628.730 | 10.993.628.730 | 11.993.628.730 | 41.792.535.692 | 40.792.535.692 | 40.792.535.692 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch | 74.966.907.747 | 74.966.907.747 | 59.420.873.183 | 121.630.431.414 | 137.176.465.978 | 137.176.465.978 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội | 0 | 0 | 0 | 59.756.400.000 | 59.756.400.000 | 59.756.400.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh | 151.102.030.686 | 151.102.030.686 | 243.205.731.384 | 220.784.627.169 | 128.680.926.471 | 128.680.926.471 |
| - Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội | 873.683.984 | 873.683.984 | 3.564.106.939 | 2.690.422.955 | 0 | 0 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM | 72.571.038.272 | 72.571.038.272 | 27.501.967.260 | 7.997.875.560 | 53.066.946.572 | 53.066.946.572 |
| - Công ty CP Chứng khoán HDB | 734.472.238.576 | 734.472.238.576 | 519.331.456.936 | 593.638.807.690 | 808.779.589.330 | 808.779.589.330 |
| - Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |

- Các Công ty con vay

| | | | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 | 269.279.825.127 | 269.279.825.127 | 299.026.903.689 | 292.654.322.062 | 262.907.243.500 | 262.907.243.500 |
| - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 | 31.525.174.663 | 31.525.174.663 | 37.519.787.055 | 31.401.824.214 | 25.407.211.822 | 25.407.211.822 |
| - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 | 36.906.619.108 | 36.906.619.108 | 53.721.844.262 | 33.809.793.310 | 16.994.568.156 | 16.994.568.156 |
| - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 | 76.966.500.000 | 76.966.500.000 | 49.729.000.000 | 50.114.000.000 | 77.351.500.000 | 77.351.500.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư VNECO | 43.945.278.471 | 43.945.278.471 | 61.731.452.103 | 55.375.529.725 | 37.589.356.093 | 37.589.356.093 |
| - Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung | 18.400.390.908 | 18.400.390.908 | 40.519.855.000 | 54.068.970.000 | 31.949.505.908 | 31.949.505.908 |
| - Công ty Cổ phần VNECO-RME | 598.077.388 | 598.077.388 | 900.000.000 | 351.922.612 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 | 53.775.184.590 | 53.775.184.590 | 52.401.365.270 | 50.102.282.201 | 51.476.101.521 | 51.476.101.521 |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO | 7.012.999.999 | 7.012.999.999 | 2.439.999.999 | 17.430.000.000 | 22.003.000.000 | 22.003.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 149.600.000 | 149.600.000 | 63.600.000 | 86.000.000 | 86.000.000 | 86.000.000 |
| - Tại Công ty mẹ | 16.771.943.150 | 16.771.943.150 | 9.608.720.100 | 8.444.157.150 | 15.607.380.200 | 15.607.380.200 |
| - Công ty vay ngân hàng | 16.771.943.150 | 16.771.943.150 | 9.608.720.100 | 8.444.157.150 | 15.607.380.200 | 15.607.380.200 |
| Tổng cộng | 1.020.524.006.853 | 1.020.524.006.853 | 827.967.080.725 | 894.737.286.902 | 1.087.294.213.030 | 1.087.294.213.030 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20.b. Vay dài hạn**- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Các tổ chức và cá nhân khác

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty TNHH Đầu tư VNECO

Công ty TNHH Thuận Nhiên Phong 1

Công nợ dài hạn

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

Tại Công ty mẹ

Công các khoản vay dài hạn

Cộng (20.a+20.b)

| | | | | | |
|-------------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 152.851.651.467 | 152.851.651.467 | 103.590.684.507 | 8.444.157.150 | 57.705.124.110 | 57.705.124.110 |
| 132.851.651.467 | 132.851.651.467 | 103.590.684.507 | 8.444.157.150 | 37.705.124.110 | 37.705.124.110 |
| 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 646.897.826.740 | 646.897.826.740 | 94.293.901.493 | 549.280.000 | 553.153.205.247 | 553.153.205.247 |
| 0 | 0 | | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 |
| 142.400.012 | 142.400.012 | | 71.200.000 | 213.600.012 | 213.600.012 |
| 1.065.403.341 | 1.065.403.341 | 413.600.000 | 77.580.000 | 729.383.341 | 729.383.341 |
| 0 | 0 | | 362.500.000 | 362.500.000 | 362.500.000 |
| 645.690.023.387 | 645.690.023.387 | 93.880.301.493 | 6.000.000 | 551.815.721.894 | 551.815.721.894 |
| 799.749.478.207 | 799.749.478.207 | 197.884.586.000 | 8.993.437.150 | 610.858.329.357 | 610.858.329.357 |
| 16.771.943.150 | 16.771.943.150 | 9.608.720.100 | 8.444.157.150 | 15.607.380.200 | 15.607.380.200 |
| 16.771.943.150 | 16.771.943.150 | 9.608.720.100 | 8.444.157.150 | 15.607.380.200 | 15.607.380.200 |
| 782.977.535.057 | 782.977.535.057 | 0 | 0 | 595.250.949.157 | 595.250.949.157 |
| 1.803.501.541.910 | 1.803.501.541.910 | 0 | 0 | 1.682.545.162.187 | 1.682.545.162.187 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ (30/09/2023) | | Đầu năm (01/01/2023) | |
|--|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 302.066.463.229 | 302.066.463.229 | 644.498.502.096 | 644.498.502.096 |
| Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng | 4.235.795.930 | 4.235.795.930 | 4.323.025.930 | 4.323.025.930 |
| Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM | 1.184.493.366 | 1.184.493.366 | 1.384.493.366 | 1.384.493.366 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng | 2.599.900.453 | 2.599.900.453 | 2.699.900.453 | 2.699.900.453 |
| Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam | 2.679.714.996 | 2.679.714.996 | 2.965.693.430 | 2.965.693.430 |
| Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An | 1.424.303.455 | 1.424.303.455 | 1.424.303.455 | 1.424.303.455 |
| Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam | 1.978.446.213 | 1.978.446.213 | 1.978.446.213 | 1.978.446.213 |
| Công ty TNHH THép Thiên Long | 1.359.380.512 | 1.359.380.512 | 1.359.380.512 | 1.359.380.512 |
| Công ty TNHH Xây dựng PKC | 25.673.132.321 | 25.673.132.321 | 20.899.366.645 | 20.899.366.645 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm | 2.101.764.205 | 2.101.764.205 | 2.101.764.205 | 2.101.764.205 |
| Công Ty TNHH Hùng Quý | 4.462.526.163 | 4.462.526.163 | 4.181.377.410 | 4.181.377.410 |
| Công ty CP Sông Đà 11 | 8.863.210.862 | 8.863.210.862 | 9.382.210.862 | 9.382.210.862 |
| Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện | 7.224.419.687 | 7.224.419.687 | 7.224.419.687 | 7.224.419.687 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu | 2.512.821.320 | 2.512.821.320 | 2.512.821.320 | 2.512.821.320 |
| Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập | 3.145.355.579 | 3.145.355.579 | 3.145.355.579 | 3.145.355.579 |
| Công ty TNHH GE Việt Nam | 892.755.468 | 892.755.468 | 1.298.006.666 | 1.298.006.666 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi | 19.084.778.744 | 19.084.778.744 | 19.084.778.744 | 19.084.778.744 |
| Công ty TNHH MTV Tety Tân Cảng Sài Gòn | 0 | 0 | 110.381.337.818 | 110.381.337.818 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 9.792.606.800 | 9.792.606.800 |
| Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4 | 0 | 0 | 22.038.531.256 | 22.038.531.256 |
| Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh | 8.255.715.777 | 8.255.715.777 | 8.255.715.777 | 8.255.715.777 |
| Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh | 4.847.189.436 | 4.847.189.436 | 8.386.122.699 | 8.386.122.699 |
| Công ty CP Truyền thông và công nghệ HDC | 1.220.226.666 | 1.220.226.666 | 43.966.464.052 | 43.966.464.052 |
| Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ | 7.463.976.165 | 7.463.976.165 | 0 | 0 |
| Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con | 82.171.262.130 | 82.171.262.130 | 68.804.614.540 | 68.804.614.540 |
| | 99.185.293.781 | 99.185.293.781 | 286.907.764.677 | 286.907.764.677 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | 4.379.562.511 | 4.379.562.511 | 1.271.136.940 | 1.271.136.940 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 Cộng (a+b) | 4.379.562.511 | 4.379.562.511 | 1.271.136.940 | 1.271.136.940 |
| | 306.446.025.740 | 306.446.025.740 | 645.769.639.036 | 645.769.639.036 |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ (30/09/2023) | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Đầu năm (01/01/2023) |
| a. Phải nộp | 8.107.536.671 | 33.628.084.530 | 32.617.933.622 | 9.117.687.579 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.591.704.692 | 32.163.117.502 | 30.585.051.864 | 3.169.770.330 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.005.937.548 | 1.084.418.634 | 1.270.723.457 | 5.819.632.725 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 87.474.133 | 141.420.920 | 154.177.459 | 74.717.594 |
| Thuế khác | 422.420.298 | 239.127.474 | 607.980.842 | 53.566.930 |
| 18. Chi phí phải trả | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) | | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay | | 341.249.997 | 2.187.939.773 | |
| Công ty mẹ trích trước chi phí công trình | | 15.616.295.623 | 23.716.918.828 | |
| Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc | | 2.173.436.096 | 2.173.436.096 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác | 256.240.000 | 250.700.000 |
| Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con | 41.597.628.510 | 27.740.919.419 |
| Cộng | 59.984.850.226 | 56.069.914.116 |

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) |
|--|-------------------------|-------------------------|
|--|-------------------------|-------------------------|

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.226.250.423 | 1.148.253.261 |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 5.471.346.995 | 2.774.555.496 |
| - Các khoản phải trả nộp khác (*) | 12.289.388.040 | 27.939.335.390 |
| Cộng | 18.986.985.458 | 31.862.144.147 |

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ

| | | |
|--|---------------|---------------|
| + Phải trả khác cho các bên liên quan (**) | 0 | 0 |
| + Cổ tức phải trả cho cổ đông | 993.867.100 | 997.683.250 |
| + Phải trả, phải nộp khác | 4.544.402.414 | 1.339.199.899 |

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 12.289.388.040 | 27.939.335.390 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) |
|--|-------------------------|-------------------------|
|--|-------------------------|-------------------------|

(**) Phải trả cho các bên liên quan

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Cộng | 0 | 0 |
|-------------|----------|----------|

b. Dài hạn

| | | |
|---|----------|----------|
| - Phải trả dài hạn khác tại Công ty con | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1.436.819.152 | 1.639.179.859 |
| Cộng | 1.436.819.152 | 1.639.179.859 |

b. Dài hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1.182.004.982 | 1.001.373.808 |
| Cộng | 1.182.004.982 | 1.001.373.808 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp) | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | | | Cổ phiếu quỹ (*) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Nguồn kinh phí và quỹ khác | Cộng |
|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 904.329.530.000 | 2.527.289.930 | 7.095.055.143 | 142.635.805.631 | 16.763.832.141 | 187.800.358 | (88.867.037.290) | 49.677.366.333 | 0 | 1.034.349.642.246 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 3.271.998.357 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.271.998.357 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.762.982.782 | 0 | 2.762.982.782 |
| - Giảm khác (*) | 0 | 0 | 0 | 322.192.638 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 322.192.638 |
| Số dư tại 30/06/2023 | 904.329.530.000 | 2.527.289.930 | 7.095.055.143 | 145.585.611.350 | 16.763.832.141 | 187.800.358 | (88.867.037.290) | 46.914.383.551 | 0 | 1.034.536.465.183 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 1.138.078.116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.138.078.116 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.077.777.800 | 0 | 1.077.777.800 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư tại 30/09/2023 | 904.329.530.000 | 2.527.289.930 | 7.095.055.143 | 146.723.689.466 | 16.763.832.141 | 187.800.358 | (88.867.037.290) | 45.836.605.750 | 0 | 1.034.596.765.498 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/09/2023:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

| | |
|-------------------|-------------------------|
| - Tại Công ty mẹ | (86.919.236.536) |
| - Tại Công ty con | (1.947.800.754) |
| Cộng | (88.867.037.290) |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ (30/09/2023) | Đầu năm (01/01/2023) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện) | 0 | 0 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| Cộng | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| + Vốn góp đầu kỳ | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 904.329.530.000 | 904.329.530.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức) | | |

d. Cổ phiếu

| | | |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 90.432.953 | 90.432.953 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.432.953 | 90.432.953 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 90.432.953 | 90.432.953 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 8.498.920 | 8.498.920 |
| + Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại | 8.498.920 | 8.498.920 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 81.934.033 | 81.934.033 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 81.934.033 | 81.934.033 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 16.763.832.141 | 16.763.832.141 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 187.800.358 | 158.221.575 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

| Chỉ tiêu | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 172.324.758.793 | 325.242.293.037 | 647.291.847.719 | 1.664.011.238.689 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 55.032.746.429 | 48.881.408.131 | 247.915.885.755 | 982.030.696.736 |
| - Doanh thu bán hàng | 116.926.308.131 | 276.081.858.437 | 398.484.089.417 | 681.227.040.517 |
| - Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 365.704.233 | 279.026.469 | 891.872.547 | 753.501.436 |
| 2- Giá vốn hàng bán | 134.204.669.286 | 294.500.723.346 | 511.814.368.442 | 1.542.703.712.811 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 47.874.090.868 | 43.267.571.376 | 207.591.864.837 | 944.877.723.437 |
| - Giá vốn bán hàng | 86.196.298.534 | 251.063.964.786 | 303.886.353.156 | 597.345.465.443 |
| - Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh khác | 134.279.884 | 169.187.184 | 336.150.449 | 480.523.931 |
| 3- Doanh thu hoạt động tài chính | 654.448.491 | 4.203.294.069 | 5.584.824.431 | 10.332.562.128 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 80.723.144 | 3.160.040.988 | 4.890.508.934 | 7.717.156.188 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 63.000.000 | 90.450.000 | 98.007.000 | 90.450.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 0 | 2.991.791 | 0 | 2.991.791 |
| - Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán | 510.725.347 | 949.811.290 | 510.725.347 | 2.521.964.149 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | 0 | 85.583.150 | 0 |
| 4- Chi phí tài chính | 27.001.201.841 | 26.079.418.080 | 100.222.414.658 | 78.694.643.648 |
| - CP Hoạt động đầu tư tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - CP cho vay và đi vay vốn | 26.996.391.567 | 26.075.775.483 | 96.636.941.619 | 78.671.841.526 |
| - CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 30.100 | 0 | 30.100 | 1.414.700 |
| - CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 0 | 0 | (44.472) | 0 |
| - CP Tài chính khác | 4.780.174 | 3.642.597 | 3.585.487.411 | 21.387.422 |
| 5- Thu nhập khác | 35.682.145 | 345.564.105 | 470.584.678 | 558.468.761 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCD, vật tư | 0 | 0 | 96.333.696 | 136.363.636 |
| - Tiền phạt thu được | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế được giảm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 35.682.145 | 345.564.105 | 374.250.982 | 422.105.125 |
| 6- Chi phí khác | 42.500.024 | 56.329.239 | 346.979.774 | 366.810.004 |
| - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD, vật tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi phí bảo lãnh dự thầu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản chậm nộp tại các Công ty | 13.593.378 | 21.069.066 | 142.021.576 | 125.351.882 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| con | | | | |
|--|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Điều chỉnh giá trị công trình | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 28.906.646 | 35.260.173 | 204.958.198 | 241.458.122 |
| 9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 357.297.134 | 11.854.016 | 1.414.989.752 | 1.388.846.502 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành | 357.297.134 | 11.854.016 | 1.414.989.752 | 1.388.846.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**I- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 30 tháng 09 năm 2023 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 1.020.524.006.853 | 782.977.535.057 | 1.803.501.541.910 |
| Phải trả người bán | 306.446.025.740 | 354.481.431 | 306.800.507.171 |
| Chi phí phải trả | 59.984.850.226 | - | 59.984.850.226 |
| Các khoản phải trả khác | 18.986.985.458 | - | 18.986.985.458 |
| Cộng | 1.405.941.868.277 | 783.332.016.488 | 2.189.273.884.765 |

| 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 1.087.294.213.030 | 595.250.949.157 | 1.682.545.162.187 |
| Phải trả người bán | 645.769.639.036 | 168.035.113.088 | 813.804.752.124 |
| Chi phí phải trả | 56.069.914.116 | - | 56.069.914.116 |
| Các khoản phải trả khác | 31.862.144.147 | - | 31.862.144.147 |
| Cộng | 1.820.995.910.329 | 763.286.062.245 | 2.584.281.972.574 |

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

| Chỉ tiêu | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 94.760.003.116 | 0 | 158.760.669.197 | 0 | 94.760.003.116 | 158.760.669.197 |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 36.852.203.444 | (2.289.452) | 61.554.295.890 | (2.500.152) | 36.849.913.992 | 61.551.795.738 |
| - Phải thu khách hàng | 572.732.237.920 | (45.686.470.576) | 912.634.721.531 | (45.686.470.576) | 527.045.767.344 | 866.948.250.955 |
| - Phải thu khác | 206.097.487.508 | (13.497.956.110) | 192.961.686.810 | (13.497.956.110) | 192.599.531.398 | 179.463.730.700 |
| - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác | 30.823.808.160 | (2.214.525.867) | 31.157.139.589 | (2.214.525.867) | 28.609.282.293 | 28.942.613.722 |
| TỔNG CỘNG | 941.265.740.148 | (61.401.242.005) | 1.357.068.513.017 | (61.401.452.705) | 879.864.498.143 | 1.295.667.060.312 |

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Chỉ tiêu | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/09/2023 | | 31/12/2022 | | 30/09/2023 | 31/12/2022 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| - Vay và nợ | 2.586.479.076.967 | 0 | 1.682.545.162.187 | 0 | 2.586.479.076.967 | 1.682.545.162.187 |
| - Phải trả người bán | 307.154.988.602 | 0 | 813.804.752.124 | 0 | 307.154.988.602 | 813.804.752.124 |
| - Chi phí phải trả | 59.984.850.226 | 0 | 56.069.914.116 | 0 | 59.984.850.226 | 56.069.914.116 |
| - Phải trả khác | 18.986.985.458 | 0 | 31.862.144.147 | 0 | 18.986.985.458 | 31.862.144.147 |
| Cộng | 2.972.605.901.253 | 0 | 2.584.281.972.574 | 0 | 2.972.605.901.253 | 2.584.281.972.574 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| Quý 3 năm 2023 | Công ty mẹ | Các công ty con | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|---|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.850.778.172 | 100.082.241.899 | (29.608.261.278) | 172.324.758.793 |
| Giá vốn hàng bán | 82.775.432.345 | 81.378.977.804 | (29.949.740.863) | 134.204.669.286 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 19.075.345.827 | 18.703.264.095 | 341.479.585 | 38.120.089.507 |

| Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 | Công ty mẹ | Các công ty con | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|---|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 420.673.133.089 | 344.866.947.916 | (118.248.233.286) | 647.291.847.719 |
| Giá vốn hàng bán | 358.455.534.698 | 270.634.594.538 | (117.275.760.794) | 511.814.368.442 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 62.217.598.391 | 74.232.353.378 | (972.472.492) | 135.477.479.277 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2023, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2023 lãi 60 triệu đồng tăng 6.638 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 100,91% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2023 | Quý 3 năm 2022 | Chênh lệch tuyệt đối | % tăng / (giảm) |
|-----|---|----------------|----------------|----------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4) |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 172.324 | 325.242 | (152.918) | (47,02) |
| 2 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38.120 | 30.741 | 7.379 | 24,00 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (6.578) | 6.638 | (100,91) |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 1.138 | (5.080) | 6.218 | (122,40) |

- Trong quý 3/2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 152.918 triệu đồng, tương đương giảm 47,02% so với cùng kỳ năm 2022: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 6.151 triệu đồng, tương đương tăng 12,58% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 159.155 triệu đồng, tương đương giảm 57,65% so với cùng kỳ năm 2022; Do một số công trình còn tiếp tục vướng các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, nên tổng doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2023 tăng 7.379 triệu đồng, tương đương tăng 24,00% so với cùng kỳ năm 2022.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2023 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 3/2023 có lãi 60 triệu đồng, tăng 6.638 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 100,91% so với cùng kỳ năm 2022. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 3/2023 lãi 1.138 triệu đồng, tăng 6.218 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 122,40% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 lãi 569 triệu đồng tăng 1.669 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 151,73% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 | Chênh lệch tuyệt đối | % tăng / (giảm) |
|-----|---|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4) |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 647.291 | 1.664.011 | (1.016.720) | (61,10) |
| 2 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 135.477 | 121.307 | 14.170 | 11,68 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 569 | (1.100) | 1.669 | (151,73) |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 4.410 | 1.493 | 2.917 | 195,38 |

- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.016.720 triệu đồng, tương đương giảm 61,10% so với cùng kỳ năm 2022: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 734.114 triệu đồng, tương đương giảm 74,75% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 282.742 triệu đồng, tương đương giảm 41,50% so với cùng kỳ năm 2022; Do một số công trình còn tiếp tục vướng các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, tổng doanh thu đã sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2023 tăng 14.170 triệu đồng, tương đương tăng 11,68% so với cùng kỳ năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 có lãi 569 triệu đồng tăng 1.669 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 151,73% so với cùng kỳ năm 2022. Đồng thời, Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2023 có lãi 4.410 triệu đồng, tăng 2.917 triệu đồng, tương đương tăng 195,38% so với cùng kỳ năm 2022.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

